

Số: 2.5/CV-TASA DH - 2018

Hải Phòng, ngày 18 tháng 07 năm 2018

(V/v: Giải trình chênh lệch KQHĐKD
Quý II/2018)

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

1. Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải.
2. Mã chứng khoán: TCO
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 189 Đường đi Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.
4. Điện thoại: 02253.978.895 FAX: 02253.978.895

(Đơn vị tính: Đồng)

| Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | Quý II/2018 | Quý II/2017 | Chênh lệch | |
|---|---------------|---------------|-----------------|----------|
| | | | +/- | % |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 3,829,039,159 | 4,093,962,640 | (264,923,481) | -6.47% |
| Giá vốn hàng bán | 3,431,057,659 | 3,585,348,165 | (154,290,506) | -4.30% |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 397,981,500 | 508,614,475 | (110,632,975) | -21.75% |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 6,268,734,562 | 6,589,499,678 | (320,765,116) | -4.87% |
| Chi phí tài chính | 1,687,192,554 | 32,473,556 | 1,654,718,998 | 5095.59% |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 70,777,777 | | | |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 1,062,002,037 | 797,307,399 | 264,694,638 | 33.20% |
| Thu nhập khác | | 0 | - | |
| Chi phí khác | | 20,340,825 | (20,340,825) | -100.00% |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 3,917,521,471 | 6,247,992,373 | (2,330,470,902) | -37.30% |
| Thuế TNDN phải nộp | (84,643,750) | 143,111,236 | (227,754,986) | -159.15% |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 4,002,165,221 | 6,104,881,137 | (2,102,715,916) | -34.44% |

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý II năm 2018 giảm 34.44 % so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do các nguyên nhân sau:

+ Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý II/2018 giảm 6.47% so với Quý II/2017. Lãi gộp cung cấp dịch vụ giảm.



+ Chi phí tài chính Quý II/2018 tăng so Quý II/2017: Công ty trích lập dự phòng khoản chi phí đầu tư vào các Công ty (Các Công ty TNHH Container Minh Thành, Công ty TNHH sản xuất và thương mại Duyên Hải, Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội) do bị tăng tiền thuê đất, sản lượng doanh thu giảm, chi phí tăng)

+ Chi phí quản lý Doanh nghiệp của Công ty tăng 33.20% so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi xin cam kết bản giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình.

Nơi nhận:

-Như trên

-Lưu.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



[Handwritten signature]

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Đào Việt Anh



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

| Tài sản | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| A. Tài sản ngắn hạn | 100 | | 70.570.972.165 | 78.872.488.584 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 57.789.523.822 | 67.095.186.124 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 2.692.482.726 | 2.095.186.124 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 55.097.041.096 | 65.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 12.573.124.875 | 10.961.464.730 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 876.266.463 | 617.408.160 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 20.000.000 | 8.692.750 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 135 | | | |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4a | 11.676.858.412 | 10.335.363.820 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | - | 796.257.484 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.5 | - | 2.296.257.484 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | (1.500.000.000) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 208.323.468 | 19.580.246 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.7a | 123.526.703 | 19.580.246 |
| 2. Thuế GTGT còn được khấu trừ | 152 | | 153.015 | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.9b | 84.643.750 | |
| B. Tài sản dài hạn | 200 | | 190.002.487.748 | 193.177.628.677 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 29.278.768.572 | 30.654.013.572 |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | V.2b | 29.250.000.000 | 29.722.000.000 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.4b | 28.768.572 | 932.013.572 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 787.711.308 | 1.207.469.082 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.6 | 787.711.308 | 1.207.469.082 |
| - Nguyên giá | 222 | | 8.079.844.773 | 8.079.844.773 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (7.292.133.465) | (6.872.375.691) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 159.770.956.414 | 161.213.821.305 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 163.036.120.074 | 163.036.120.074 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (3.265.163.660) | (1.822.298.769) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 165.051.454 | 102.324.718 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7b | 165.051.454 | 102.324.718 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | - |
| Tổng cộng tài sản (270=100+200) | 270 | | 260.573.459.913 | 272.050.117.261 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

| Nguồn vốn | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| C. Nợ phải trả | 300 | | 16.805.753.826 | 19.168.903.389 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 9.802.753.826 | 12.165.903.389 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.8 | 2.010.748.523 | 1.727.342.311 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 27.456.000 | 27.456.000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.9a | 72.872.134 | 397.727.803 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 135.084.800 | 122.075.750 |
| 5. Chi phí phải trả | 315 | V.10 | 213.650.250 | 164.388.000 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.11a | 6.383.604.147 | 8.630.287.398 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 959.337.972 | 1.096.626.127 |
| 8. Phải trả nội bộ | 323 | | - | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 7.003.000.000 | 7.003.000.000 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.11b | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.12 | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| D Vốn chủ sở hữu | 400 | V.13 | 243.767.706.087 | 252.881.213.872 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.13a | 243.767.706.087 | 252.881.213.872 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 187.110.000.000 | 187.110.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 173.152.660.000 | 173.152.660.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 9.772.359.500 | 9.772.359.500 |
| 3. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (15.682.334.790) | (15.682.334.790) |
| 4. Quỹ phát triển thị trường | 416 | | 354.014.390 | |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 794.026.037 | 722.553.956 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 61.419.640.950 | 70.958.635.206 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 53.199.180.636 | 48.161.289.018 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 8.220.460.314 | 22.797.346.188 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400) | 440 | | 260.573.459.913 | 272.050.117.261 |

Hải Phòng, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người lập



Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Thủy

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đào Việt Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2018

| CHỈ TIÊU | | Mã số | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II | |
|---|-----|---------------|---------------|----------------|-----------------------------------|-----------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| (1) | (2) | (4) | (5) | (6) | (7) | |
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 3.829.039.159 | 4.093.962.640 | 7.749.569.772 | 8.197.476.125 | |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | 03 | | | - | - | |
| - Hàng bán bị trả lại | | | | - | - | |
| 3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 3.829.039.159 | 4.093.962.640 | 7.749.569.772 | 8.197.476.125 | |
| 4 Giá vốn hàng bán | 11 | 3.431.057.659 | 3.585.348.165 | 6.925.206.517 | 7.250.159.515 | |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 397.981.500 | 508.614.475 | 824.363.255 | 947.316.610 | |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.268.734.562 | 6.589.499.678 | 11.041.552.517 | 12.632.860.498 | |
| 7 Chi phí tài chính | 22 | 1.687.192.554 | 32.473.556 | 1.583.656.615 | 148.697.006 | |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | 70.777.777 | | 140.777.777 | - | |
| 8 Chi phí bán hàng | 24 | - | - | - | - | |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 1.062.002.037 | 797.307.399 | 2.061.798.843 | 1.604.318.839 | |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | 3.917.521.471 | 6.268.333.198 | 8.220.460.314 | 11.827.161.263 | |
| 11 Thu nhập khác | 31 | | | - | - | |
| 12 Chi phí khác | 32 | | 20.340.825 | - | 20.340.825 | |
| 13 Lợi nhuận khác | 40 | - | (20.340.825) | - | (20.340.825) | |
| 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 3.917.521.471 | 6.247.992.373 | 8.220.460.314 | 11.806.820.438 | |
| 15 Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | (84.643.750) | 143.111.236 | - | 239.980.816 | |
| 16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 4.002.165.221 | 6.104.881.137 | 8.220.460.314 | 11.566.839.622 | |

Hải Phòng, ngày 18 tháng 07 năm 2018

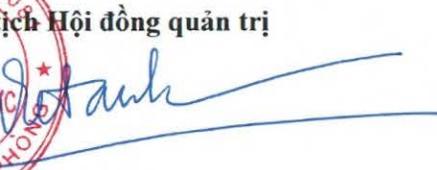
Người lập

Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Thủy



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đào Việt Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|---|-----------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 8.050.810.813 | 9.155.240.288 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (7.012.311.609) | (8.147.858.995) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (982.593.135) | (827.847.391) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | (117.444.444) | |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (439.088.227) | |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 8.909.371.606 | 10.949.367.206 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (11.374.285.105) | (10.047.185.749) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (2.965.540.101) | 1.081.715.359 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | - | 300.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 472.000.000 | 2.568.282.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 10.705.682.448 | 10.891.113.092 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 11.177.682.448 | 13.759.395.092 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH | 32 | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | - | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | - | - |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (17.519.148.527) | (21.294.587.627) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (17.519.148.527) | (21.294.587.627) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (9.307.006.180) | (6.453.477.176) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 67.095.186.124 | 53.797.571.098 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 1.343.878 | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 57.789.523.822 | 47.344.093.922 |

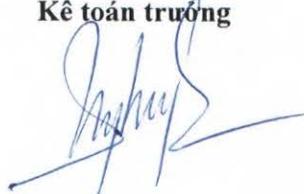
Hải Phòng, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người lập



Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Thủy

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đào Việt Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2018

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ Phần số 0200793081 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 14, ngày 14 tháng 05 năm 2018. Theo đó;

Trụ sở chính của Công ty: Số 189 đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty : **187.110.000.000 đồng**

Mệnh giá cổ phần : **10.000 đồng**

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết : Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng máy móc, thiết bị (không bao gồm tàu biển, máy bay, hoặc các phương tiện và thiết bị vận tải khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết : Dịch vụ thông quan; Vận tải đa phương thức (không bao gồm kinh doanh vận chuyển hàng không và kinh doanh hàng không chung; Dịch vụ Logistics; Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết : bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (bao gồm cho thuê văn phòng, nhà xưởng);
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ móc và bán rơ mooc;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết : Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết : Cho thuê máy móc, thiết bị xếp dỡ hàng hóa; Cho thuê Container;
- Cho thuê xe có động cơ;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 03 tháng

5. Danh sách các Công ty con và tỷ lệ sở hữu

• **Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải**

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200183294 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 1997, đăng ký thay đổi lần thứ 9, ngày 13 tháng 10 năm 2016. Theo đó:

Vốn điều lệ : 20.700.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Km 104+ 200 đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt nam.

Hoạt động kinh doanh chính là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Cho thuê kho bãi, văn phòng, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Công ty nắm giữ 99,68% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/06/2018. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99.68% tại Công ty con.

• **Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ**

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2600336943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 05 tháng 05 năm 2017. Theo đó:

Vốn điều lệ : 6.500.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Lô số 2, Khu công nghiệp Thụy Vân, xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ Việt nam.

Hoạt động kinh doanh chính là Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, cho thuê kho bãi, văn phòng, lưu giữ hàng hóa.

Công ty nắm giữ 100,00% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/06/2018. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100.00% tại Công ty con.

• **Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải**

Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200663942 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10, ngày 27 tháng 04 năm 2017. Theo đó:

Vốn điều lệ : 10.800.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, sửa chữa bảo dưỡng máy móc phương tiện vận tải, Cho thuê xe có động cơ.

Công ty nắm giữ 99,35% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/06/2018. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99.35% tại Công ty con.

• **Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Duyên Hải**

Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200644957 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần 14 ngày 28 tháng 04 năm 2017. Theo đó:

Vốn điều lệ : 20.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Cho thuê kho bãi, văn phòng sửa chữa bảo dưỡng máy móc phương tiện vận tải, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

Công ty nắm giữ 99% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/06/2018. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99.00% tại Công ty con.

• **Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội**

Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102805652 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 25 tháng 09 năm 2017. Theo đó;

Vốn điều lệ : 2.520.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : P212, Nhà N3A, Lê Văn Lương, Trung hòa - Nhân chính, phường Nhân chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt nam.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là vận tải hàng hoá bằng đường bộ, cho thuê xe có động cơ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/06/2018. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100% tại Công ty con.

• **Công ty TNHH Container Minh Thành**

Công ty TNHH Container Minh Thành (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200667880 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 04 năm 2006, thay đổi lần thứ 8 ngày 14 tháng 9 năm 2017. Theo đó;

Vốn điều lệ : 45.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189 Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Cho thuê kho bãi, văn phòng, Cho thuê xe có động cơ.

Công ty nắm giữ 99,947% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/06/2018. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99,947% tại Công ty con.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

(Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng hoặc được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư tài chính} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là giá trị chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm là lãi tiền gửi ngân hàng

10.4. Doanh thu nhận trước: Phản ánh số hiện có và tình hình tăng giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về tiền thuê văn phòng, thuê tài sản.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính: Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có). Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Quý II năm 2018 là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: Đồng

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tiền mặt | 361.992.440 | | 180.844.091 | |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.330.490.286 | | 1.914.342.033 | |
| Các khoản tương đương tiền | 55.097.041.096 | | 65.000.000.000 | |
| Gửi tiết kiệm NH TMCP ĐT và PT VN-CN Đông HP | 15.000.000.000 | | 42.000.000.000 | |
| Gửi tiết kiệm NH TMCP Công thương VN-CN Ngô Quyền | 40.097.041.096 | | 23.000.000.000 | |
| Cộng: | 57.789.523.822 | | 67.095.186.124 | |
| 2. Phải thu về cho vay | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
| a. Phải thu về cho vay ngắn hạn | - | | - | |
| b. Phải thu về cho vay dài hạn | 29.250.000.000 | | 29.722.000.000 | |
| Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải | 6.500.000.000 | | 6.972.000.000 | |
| Công ty TNHH Container Minh Thành | 22.750.000.000 | | 22.750.000.000 | |
| Cộng: | 29.250.000.000 | | 29.722.000.000 | |
| 3. Phải thu của khách hàng | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 625.361.341 | | 507.408.160 | |
| Công ty TNHH Đại lý vận tải Evergreen VN | 295.182.838 | | 220.961.691 | |
| CN Công ty TNHH KMTC VN tại HP | 199.288.701 | | 52.165.818 | |
| Công ty CP kinh doanh CBLs Yên Bái | 95.272.080 | | 70.555.200 | |
| Dịch vụ hàng hải Phương Đông(Orimas) | 12.884.438 | | | |
| Các đối tượng khác | 22.733.284 | | 163.725.451 | |
| b. Phải thu của khách hàng dài hạn | | | | |
| c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 250.905.122 | | 110.000.000 | |
| (Xem phần thuyết minh BCTC mục VII.4) | | | | |
| Cộng: | 876.266.463 | - | 617.408.160 | - |
| 4. Phải thu khác | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| 4.a Ngắn hạn (Không quá 12 tháng) | | | | |
| + Phải thu khác của các bên liên quan | 10.912.493.987 | | 9.746.548.708 | |
| - Phải thu lãi vay, phải thu khác | 1.789.779.657 | | 2.955.486.409 | |
| - Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải | 21.369.863 | | 27.236.889 | |
| - Cty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải | 757.097.000 | | 593.824.000 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| | | | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|
| -Cty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội | 25.627.000 | | |
| -Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ | | | - |
| -Công ty TNHH Container Minh Thành | 985.685.794 | | 2.334.425.520 |
| - Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia | 9.122.714.330 | | 6.791.062.299 |
| -Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải | 1.309.092.822 | | 1.402.670.960 |
| -Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải | 558.681.591 | | 249.777.681 |
| -Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ | 7.254.939.917 | | 5.138.613.658 |
| -Công ty TNHH Container Minh Thành | - | | - |
| + Phải thu khác các bên không liên quan | 176.579.425 | | 456.011.112 |
| Công ty CP kinh doanh CBLS Yên Bái | 500.000 | | 1.000.000 |
| Lãi tiền gửi tiết kiệm ngân hàng | 176.079.425 | | 455.011.112 |
| Các đối tượng khác | | | |
| + Phải thu khác | 587.785.000 | | 132.804.000 |
| Cộng: | 11.676.858.412 | - | 10.335.363.820 |

4.b Dài hạn (Trên 12 tháng)

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--|-------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| + Phải thu khác của các bên liên quan | - | - | 900.000.000 | |
| -Công ty TNHH Container Minh Thành | | | 900.000.000 | |
| + Phải thu khác | 28.768.572 | | 32.013.572 | |
| Cộng: | 28.768.572 | - | 932.013.572 | - |

5. Hàng tồn kho

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--------------|----------|----------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng hoá | | | 2.296.257.484 | (1.500.000.000) |
| Cộng: | - | - | 2.296.257.484 | (1.500.000.000) |

6. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 01)

7. Chi phí trả trước

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-----------------------------------|--------------------|-------------------|
| a Ngắn hạn | | |
| - Chi phí sửa chữa TSCĐ | 2.082.253 | 12.496.754 |
| - Chi phí thuê văn phòng | | |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 121.444.450 | 7.083.492 |
| Cộng: | 123.526.703 | 19.580.246 |

b Dài hạn

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-----------------------------------|-------------|-------------|
| - Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ | 17.918.138 | 1.581.750 |
| - Thiết bị văn phòng và sửa xe | 147.133.316 | 100.742.968 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| Cộng: | | 165.051.454 | 102.324.718 | |
|---|----------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------------|
| 8. Phải trả người bán | | Cuối kỳ | Đầu năm | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a Phải trả các bên liên quan (xem phần thuyết minh BCTC mục VII.4) | 1.703.019.660 | 1.703.019.660 | 1.530.843.616 | 1.530.843.616 |
| b Phải trả thương mại | 307.728.863 | 307.728.863 | 196.498.695 | 196.498.695 |
| Cộng: | 2.010.748.523 | 2.010.748.523 | 1.727.342.311 | 1.727.342.311 |
| 9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | Đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Cuối kỳ |
| a/ Phải nộp | | | | |
| - Thuế GTGT | 32.072.551 | 244.313.048 | 232.540.243 | 43.845.356 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 354.444.477 | | 354.444.477 | |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 11.210.775 | 644.968.002 | 627.151.999 | 29.026.778 |
| - Thuế môn bài | | 3.000.000 | 3.000.000 | |
| Cộng: | 397.727.803 | 892.281.050 | 1.217.136.719 | 72.872.134 |
| b/ Phải thu | | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 84.643.750 | 84.643.750 |
| Cộng: | - | - | 84.643.750 | 84.643.750 |
| 10. Chi phí phải trả | | Cuối kỳ | Đầu năm | |
| Trích trước hoa hồng cho Ever | | 213.650.250 | 164.388.000 | |
| Cộng: | | 213.650.250 | 164.388.000 | |
| 11. Phải trả khác | | Cuối kỳ | Đầu năm | |
| a. Phải trả ngắn hạn khác | | | | |
| Bảo hiểm xã hội | | 13.729.200 | | |
| Bảo hiểm y tế | | 2.422.800 | | |
| Bảo hiểm thất nghiệp | | 1.076.800 | | |
| Cổ tức lợi nhuận phải trả | | 461.969.500 | 633.460.700 | |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác: | | 5.904.405.847 | 7.996.826.698 | |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải | | 2.800.000.000 | 3.920.275.059 | |
| - Công ty TNHH MTV Vận tải ĐPT Duyên Hải HN | | 860.000.000 | 1.050.000.000 | |
| - Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải | | 1.847.444.444 | 2.124.111.111 | |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 371.601.348 | 805.279.528 | |
| - Các đối tượng khác | | 25.360.055 | 97.161.000 | |
| Cộng: | | 6.383.604.147 | 8.630.287.398 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| b. Phải trả dài hạn khác | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|------------------|------------------|
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | | |
| Ký cược, ký quỹ | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Cộng: | 3.000.000 | 3.000.000 |

12. Vay và nợ thuê tài chính (Phụ lục 03)

13.Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 02)

| b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của của các đối tượng khác | 173.152.660.000 | 173.152.660.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 13.957.340.000 | 13.957.340.000 |
| Cộng: | 187.110.000.000 | 187.110.000.000 |

c, Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------|-----------------|------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 187.110.000.000 | 187.110.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 187.110.000.000 | 187.110.000.000 |
| + Cổ tức lợi nhuận đã chia trong đó: | 17.347.657.327 | 21.377.633.827 |
| - Cổ đông của công ty mẹ | 17.315.266.000 | 21.253.039.200 |
| - Cổ đông thiểu số | 32.391.327 | 124.594.627 |

d, Cổ phiếu

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 18.711.000 | 18.711.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 17.315.266 | 17.315.266 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 17.315.266 | 17.315.266 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | 1.395.734 | 1.395.734 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 1.395.734 | 1.395.734 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 17.315.266 | 17.315.266 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 17.315.266 | 17.315.266 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu

| đ, Cổ tức | Số năm nay | Số năm trước |
|--|-------------------|---------------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kế toán năm: | - | 10% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Đơn vị tính: Đồng | |
|--|------------------------|------------------------|
| | Quý II Năm 2018 | Quý II Năm 2017 |
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Quý II Năm 2018 | Quý II Năm 2017 |
| Doanh thu thương mại, dịch vụ | | |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu xuất tàu Shipline | 9.478.013 | 35.370.235 |
| Doanh thu kho CFS | - | 29.558.700 |
| Doanh thu bãi | 2.229.999.800 | 2.952.736.508 |
| Doanh thu vận tải | 110.251.818 | 77.378.182 |
| Doanh thu thương mại, dịch vụ | 1.479.309.528 | 998.919.015 |
| Cộng: | 3.829.039.159 | 4.093.962.640 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| 3. Giá vốn hàng bán thương mại, dịch vụ | Quý II Năm 2018 | Quý II Năm 2017 |
| Giá vốn xuất tàu Shipline | 8.239.170 | 28.151.737 |
| Giá vốn kho CFS | - | 25.124.895 |
| Giá vốn bãi | 1.993.477.771 | 2.641.144.345 |
| Giá vốn vận tải | 90.535.454 | 53.018.545 |
| Giá vốn thương mại, dịch vụ | 1.338.805.264 | 837.908.643 |
| Cộng: | 3.431.057.659 | 3.585.348.165 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | Quý II Năm 2018 | Quý II Năm 2017 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.276.138.547 | 1.057.063.485 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 4.991.238.190 | 5.532.436.193 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.357.825 | |
| Cộng: | 6.268.734.562 | 6.589.499.678 |
| 5. Chi phí tài chính | Quý II Năm 2018 | Quý II Năm 2017 |
| Lãi tiền vay Công ty con | 70.777.777 | |
| Chênh lệch tỷ giá | - | |
| Trích lập dự phòng lỗ đầu tư tài chính vào công ty con | 1.616.414.777 | 32.473.556 |
| Cộng: | 1.687.192.554 | 32.473.556 |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | Quý II Năm 2018 | Quý II Năm 2017 |
| Chi phí nhân viên | 481.082.886 | 411.895.001 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 14.685.852 | 14.685.852 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 518.527.899 | 324.465.046 |
| Chi phí bằng tiền khác | 47.705.400 | 46.261.500 |
| Cộng | 1.062.002.037 | 797.307.399 |
| 7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Quý II Năm 2018 | Quý II Năm 2017 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa | 2.400.000 | 7.954.545 |
| Chi phí nhân công | 481.082.886 | 411.895.001 |
| Chi phí Khấu hao TSCĐ | 209.878.887 | 229.913.205 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.751.992.523 | 3.686.631.313 |
| Chi phí bằng tiền khác | 47.705.400 | 46.261.500 |
| Cộng | 4.493.059.696 | 4.382.655.564 |
| 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Quý II Năm 2018 | Quý II Năm 2017 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | (84.643.750) | 143.111.236 |
| Cộng | (84.643.750) | 143.111.236 |

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Quản trị rủi ro tài chính.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả phải nộp khác. Mục đích của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua của các công cụ này.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có 4 loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến nghĩa vụ nợ dài hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

Rủi ro tín dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính bao gồm cả tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, quy trình và thủ tục kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư trong tài khoản tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập Báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ đã được trình bày ở trên và Công ty nhận thấy rủi ro tín dụng đối với khoản mục này là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp phải khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty thực hiện giám sát rủi ro thanh khoản thông qua duy trì một lượng tiền mặt và các khoản vay ngân hàng mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng các hoạt động của Công ty, để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

2. Công cụ tài chính (Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính)

Công ty chưa tiến hành xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính do chưa có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý. Bảng dưới đây sẽ trình bày giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

| | <i>Đơn vị tính: đồng</i> | |
|---|---|---|
| | <i>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018</i> | |
| | <u>Giá trị ghi sổ</u> | <u>Giá trị hợp lý</u> |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 57.789.523.822 | 57.789.523.822 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác | 12.573.124.875 | 12.573.124.875 |
| | | |
| | | <i>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018</i> |
| | <u>Giá trị ghi sổ</u> | <u>Giá trị hợp lý</u> |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Ngắn hạn | | |
| Các khoản phải trả ngắn hạn của khách hàng và phải trả ngắn hạn khác | 8.421.808.670 | 8.421.808.670 |
| Dài hạn | | |
| Phải trả dài hạn khác | 3.000.000 | 3.000.000 |
| | | - |
| | | - |
| 3. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động doanh nghiệp | Tại thời điểm 30/06/2018 | Tại thời điểm 31/12/2017 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

a. Bố trí cơ cấu tài sản:

| | | |
|--------------------------------------|-----|-----|
| - Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản (%) | 73% | 71% |
| - Tài sản lưu động/ Tổng tài sản (%) | 27% | 29% |

b. Tỷ suất sinh lợi:

| | | |
|--|------|------|
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%) | 106% | 143% |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu (%) | 3% | 9% |

c. Tình hình tài chính:

| | | |
|---|-------|-------|
| - Tỷ lệ nợ phải trả / Tổng tài sản | 6% | 7% |
| - Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng tài sản (%) | 4% | 4% |
| - Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định trên vốn chủ sở hữu (Tổng giá trị còn lại của TSCĐ/ Tổng vốn chủ sở hữu) | 0,32% | 0.48% |

4. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Đơn vị tính: đồng

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Danh sách các bên liên quan đã có giao dịch trong kỳ với Công ty:

| TT | Tên tổ chức/ Cá nhân | Mối quan hệ |
|----|--|-------------|
| 1 | Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải | Công ty con |
| 2 | Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải | Công ty con |
| 3 | Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải | Công ty con |
| 4 | Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ | Công ty con |
| 5 | Công ty TNHH MTV vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội | Công ty con |
| 6 | Công ty TNHH Container Minh Thành | Công ty con |
| 7 | Ông Nguyễn Thành Lê | Cổ đông lớn |
| 8 | Công ty Cổ phần Hàng Hải MACS | Cổ đông lớn |
| 9 | Công ty TNHH MTV quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | Cổ đông lớn |

| Các bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|---|--------------------|------------------------------|
| - Mua hàng hóa dịch vụ (TK 632+ TK642) | | 2.851.983.062 |
| 1 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải | Giá vốn dịch vụ | 28.318.329 |
| 2 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải | Giá vốn dịch vụ | 2.746.484.733 |
| 3 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải | Giá vốn dịch vụ | 77.180.000 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ + DT HDTC | | 2.340.900.152 |
| 1 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải | Doanh thu dịch vụ | 538.005.964 |
| 2 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải | Doanh thu dịch vụ | 14.100.434 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| | | |
|---|--------------------|----------------------------|
| 3 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải | Doanh thu dịch vụ | 200.580.531 |
| 4 Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ | Doanh thu dịch vụ | 1.135.448.541 |
| 5 Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội | Doanh thu dịch vụ | 1.504.408 |
| 6 Công ty TNHH Container MinhThành | Doanh thu dịch vụ | 451.260.274 |
| - Cổ tức và lợi nhuận được chia | | 8.870.958.283 |
| 1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải | Lợi nhuận | 1.255.660.465 |
| 2 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải | Lợi nhuận | - |
| 3 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải | Lợi nhuận | 975.624.609 |
| 4 Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ | Lợi nhuận | 6.639.673.209 |
| - Các khoản phải thu ngắn hạn | | Tại ngày 30/06/2018 |
| 1 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải | Công nợ phải thu | 77.000.000 |
| 2 Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ | Công nợ phải thu | 173.905.122 |
| Cộng | | 250.905.122 |
| - Các khoản phải thu ngắn hạn khác | | Tại ngày 30/06/2018 |
| 1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải | Công nợ phải thu | 21.369.863 |
| 2 Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội | Công nợ phải thu | 25.627.000 |
| 3 Công ty TNHH Container MinhThành | Công nợ phải thu | 985.685.794 |
| 4 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải | Công nợ phải thu | 757.097.000 |
| Cộng | | 1.789.779.657 |
| - Các khoản phải thu lợi nhuận | | Tại ngày 30/06/2018 |
| 1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải | Công nợ phải thu | 1.309.092.822 |
| 2 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ | Công nợ phải thu | 7.254.939.917 |
| 3 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải | Công nợ phải thu | 558.681.591 |
| Cộng | | 9.122.714.330 |
| - Phải thu về cho vay dài hạn | | Tại ngày 30/06/2018 |
| 1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải | Vay vốn kinh doanh | 6.500.000.000 |
| 2 Công ty TNHH Container MinhThành | Vay vốn kinh doanh | 22.750.000.000 |
| Cộng | | 29.250.000.000 |
| - Phải trả người bán ngắn hạn | | Tại ngày 30/06/2018 |
| 1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải | Công nợ phải trả | 18.590.000 |
| 2 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải | Công nợ phải trả | 1.670.836.838 |
| 3 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải | Công nợ phải trả | 13.592.822 |
| Cộng | | 1.703.019.660 |
| - Các khoản phải trả ngắn hạn khác | | Tại ngày 30/06/2018 |
| 1 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải | Công nợ phải trả | 2.800.000.000 |
| 2 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải | Công nợ phải trả | 1.847.444.444 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| | | |
|--|------------------|---|
| 3 Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội <i>Cộng</i> | Công nợ phải trả | 860.000.000 |
| - Phải trả vay dài hạn | | 5.507.444.444 |
| 1 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải <i>Cộng</i> | Công nợ phải trả | 7.000.000.000 |
| | | 7.000.000.000 |
| - Thù lao, thu nhập, thưởng của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát | | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
| Thù lao, thu nhập, thưởng của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát | | 726.866.500 |

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý II năm 2017 của Công ty Cổ phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

6. Thông tin về tính hoạt động liên tục

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

Hải Phòng, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người lập

Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Thủy

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đào Việt Anh

Phu lục số 01:

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: đồng

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | PTVT - truyền dẫn | Thiết bị quản lý | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
| Nguyên giá tài sản cố định | | | | | |
| Số dư đầu năm | | 31,348,182 | 8,004,769,317 | 43,727,274 | 8,079,844,773 |
| - Mua trong kỳ | | | | | - |
| - XDCB hoàn thành | | - | - | - | - |
| - Tăng khác | | | - | | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | - | - |
| Số dư cuối kỳ | | 31,348,182 | 8,004,769,317 | 43,727,274 | 8,079,844,773 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | | 31,348,182 | 6,797,300,235 | 43,727,274 | 6,872,375,691 |
| - Khấu hao trong kỳ | | | 419,757,774 | | 419,757,774 |
| - Tăng khác | | | | | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | - |
| - Giảm khác | | | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | | 31,348,182 | 7,217,058,009 | 43,727,274 | 7,292,133,465 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | - | 1,207,469,082 | - | 1,207,469,082 |
| - Tại ngày cuối kỳ:30/06/2018 | | - | 787,711,308 | - | 787,711,308 |

Phu lục số 02:

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: đồng

| Nội dung | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ phát triển thị trường | Quỹ đầu tư phát triển | LN sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------------|------------------------|
| 1. Số dư đầu năm trước | 187,110,000,000 | 9,772,359,500 | (11,148,095,412) | | 647,497,875 | 69,947,850,008 | 256,329,611,971 |
| Tăng vốn trong năm trước | | | (4,534,239,378) | | | | (4,534,239,378) |
| Lãi trong năm trước | | | | | | 22,797,346,188 | 22,797,346,188 |
| Tăng khác | | | | | 75,056,081 | | 75,056,081 |
| Giảm vốn trong năm trước | | | | | | | - |
| Lỗ trong năm trước | | | | | | | - |
| Giảm khác | | | | | | 21,786,560,990 | 21,786,560,990 |
| | | | | | | | - |
| 2. Số dư cuối năm trước | 187,110,000,000 | 9,772,359,500 | (15,682,334,790) | | 722,553,956 | 70,958,635,206 | 252,881,213,872 |
| 3. Số dư đầu năm nay | 187,110,000,000 | 9,772,359,500 | (15,682,334,790) | | 722,553,956 | 70,958,635,206 | 252,881,213,872 |
| Tăng vốn trong kỳ | | | | | | | - |
| Lãi trong kỳ | | | | | | 8,220,460,314 | 8,220,460,314 |
| Tăng khác | | | | 354,014,390 | 71,472,081 | | 425,486,471 |
| Giảm vốn trong kỳ | | | | | | | - |
| Lỗ trong kỳ | | | | | | | - |
| Giảm khác | | | | | | 17,759,454,570 | 17,759,454,570 |
| | | | | | | | - |
| 4. Số dư cuối kỳ : 30/06/2018 | 187,110,000,000 | 9,772,359,500 | (15,682,334,790) | 354,014,390 | 794,026,037 | 61,419,640,950 | 243,767,706,087 |

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính

a/- Vay ngắn hạn

| Cuối kỳ | | Trong năm | | Đầu năm | |
|---------|-----------------------|-----------|------|---------|-----------------------|
| Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | | | | | |
| | | | | | - |

b/- Vay dài hạn

| | Cuối kỳ | | Trong năm | | Đầu năm | |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------|----------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải | 7,000,000,000 | 7,000,000,000 | | | 7,000,000,000 | 7,000,000,000 |
| | | | | | | |
| Cộng | 7,000,000,000 | 7,000,000,000 | - | - | 7,000,000,000 | 7,000,000,000 |